

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **41/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 25 - 7 - 2023
V/v: *Ly hôn*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Kim Nhật.
2. Ông Hoàng Trọng Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Na - Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn NT, xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái; “ Vắng mặt - có đơn xin vắng mặt”.

- Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn NT, xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái; “ Có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trong đơn khởi kiện và bản tự khai trình bày: bà và ông Lê Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Thôn NT, xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S chung sống không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, ông S nhiều lần

đánh bà M. Bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M ly hôn ông S.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S có 03 con chung là Lê Văn H, sinh năm 1989, Lê Văn H1, sinh năm 1992 và Lê Văn H2, sinh năm 1999 các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn S trong biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái vào năm 1985. Đăng ký kết hôn hiện nay ông S đang giữ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Thôn NT, xã NT, huyện V. Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì bà M đi trông trẻ, đến năm 2015 thì về nhà, đến năm 2019 lại tiếp tục đi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cãi nhau, xô xát, từ 28/4/2023 bà M và ông S sống ly thân. Nay bà M xin ly hôn ông S xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng về đoàn tụ.

Các con chung của ông S và bà M đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông S không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và vay nợ chung.

Tại đơn xin xác nhận của bà Nguyễn Thị M, ngày 11 tháng 5 năm 2023, UBND xã NT có xác nhận “do lâu năm UBND xã NT không còn lưu trữ được hồ sơ gốc đăng ký kết hôn năm 1985”.

Tại giấy xác nhận ghi ngày 11/5/2023, trưởng Thôn NT, xã NT xác nhận: Từ tháng 10/2014 thôn Nghĩa Hùng đã hòa giải cho ông Lê Văn S và Bà Nguyễn Thị M, ông S đã cam đoan không đánh chửi bà M và các con nữa.

Lời khai người làm chứng Nguyễn Thị Kiều Oanh thể hiện giữa bà M và ông S có mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S nhiều khi tính tình nóng nảy nên không kiềm chế được dẫn đến vợ chồng cãi vã, xô xát, bà M có tâm sự là trước đây do con còn nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng ông S, giờ con đã trưởng thành nên bà M nộp đơn ly hôn. Các con cũng tìm nhiều cách để hàn gắn cho bố mẹ nhưng không thành.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn được Tòa án tổng đạt các văn bản và triệu tập công khai chứng cứ hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do đã vi phạm Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Vợ chồng Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, nhiều lần đánh nhau. Mâu thuẫn được gia đình, chính quyền hoà giải nhưng không thành. Như vậy mâu thuẫn giữa bà M và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của Bà Nguyễn Thị M với ông Lê Văn S.

+ Về con chung và tài sản chung: Bà M và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Về quyền kháng cáo: Đề nghị hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn S có đăng ký hộ khẩu tại Thôn NT, xã NT, huyện V, tỉnh Yên Bái, vụ án do Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Bà Nguyễn Thị M.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S đều khai có kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện V vào năm 1985. Bà M không xuất trình được đăng ký kết hôn, ông S có khai đang giữ bản gốc đăng ký kết

hôn nhưng xuất trình. UBND xã NT có xác nhận “không còn lưu hồ sơ gốc đăng ký kết hôn năm 1985”. Theo quy định tại mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì bà M và ông S có quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế nên yêu cầu ly hôn của bà M được giải quyết theo quy định Luật hôn nhân gia đình.

Trong quá trình chung sống Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau thậm chí đánh nhau, là vi phạm Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa Bà M và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của Bà M phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn S có 03 con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Bà Nguyễn Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/QH10 hướng dẫn Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Lê Văn S.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003709 ngày 29/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái, Bà Nguyễn Thị M đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Ông Lê Văn S được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án án. Bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã NT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, TA, HSVA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thành Long